

BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/202../TT-BXD

Hà Nội, ngày...tháng....năm 202...

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày... tháng ...năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng (sau đây viết tắt là Thông tư số 06/2021/TT-BXD)

1. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 2 như sau:

“5. Cấp công trình của công trình xây dựng mới, bổ sung vào cơ sở hiện hữu (dự án đầu tư xây dựng cũ đã hoàn thành) được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp, công trình được xây dựng theo nhiều giai đoạn phân kỳ đầu tư, sử dụng các tiêu chí tương ứng với giai đoạn hoàn thành toàn bộ công trình để xác định cấp công trình.”

2. Bổ sung khoản 4 vào Điều 3 như sau:

“4. Đối với các nội dung nêu điểm a khoản 1 Điều này, việc xác định các công trình thuộc thẩm quyền của Bộ Xây dựng thực hiện theo quy định tại... Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày... tháng ...năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.”

3. Sửa đổi, bổ sung phân cấp một số loại công trình như Phụ lục... kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Quy định về chuyển tiếp

1. Cấp công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng đã được quyết định đầu tư trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

2. Trường hợp công trình có điều chỉnh thiết kế xây dựng sau ngày Thông tư này có hiệu lực:

a) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng không làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp của công trình được xác định theo quy định của pháp luật tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Việc điều chỉnh thiết kế xây dựng làm thay đổi các tiêu chí xác định cấp công trình quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này thì cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngàytháng.....năm 202...

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Website của Chính phủ;
- Công báo (02 bản);
- Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, Cục GD.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Nghị

Phụ lục I

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC I PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG HOẶC QUY MÔ CÔNG SUẤT THÔNG TƯ SỐ 06/2021/TT-BXD

(Ban hành kèm theo Thông tư số /202.../TT-BXD ngày tháng năm 202... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1.1. Sửa đổi mục 1.1.1.4 Trường đại học, trường cao đẳng; Trường trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và bổ sung mục 1.1.1.5 vào Bảng 1.1 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích dân dụng (công trình dân dụng) như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.1.1	Công trình giáo dục, đào tạo						
	1.1.1.4 Trường đại học; trường cao đẳng	Tổng số sinh viên toàn trường		>8.000	5.000 ÷ 8.000	<5.000	
	1.1.1.5 Trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ	Tổng số học sinh, học viên toàn trường			≥5.000	<5.000	

1.2. Sửa đổi mục 1.1.1.3 Sân gôn Bảng 1.1 Phân cấp công trình dân dụng như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.1.3	Công trình thể thao						
	1.1.3.3 Sân gôn	Số lỗ			≥18	<18	

1.3. Sửa đổi mục 1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; mục 1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi và bãi bỏ mục 1.2.1.3 Trạm nghiền, trạm phân phối xi măng Bảng 1.2 Phân cấp công trình sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (công trình công nghiệp) như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.1	Công trình sản xuất vật liệu xây dựng, sản phẩm xây dựng						
	1.2.1.2 Nhà máy sản xuất clinker, xi măng; trạm nghiền, trạm phân phối xi măng	TCS (triệu tấn/năm)		≥2	<2		
	1.2.1.12 Nhà máy sản xuất vôi công nghiệp và các sản phẩm sau vôi	TCS (nghìn tấn sản phẩm/năm)			≥60	<60	

1.4. Bổ sung điểm d; sửa đổi nội dung mục 1, mục 2 phần ghi chú vào mục 1.2.5.3 Công trình thủy điện Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.5	Công trình năng lượng						
	1.2.5.3 Công trình thủy điện						
	d) Tuyến năng lượng	(Quy mô và đặc điểm của các công trình trên tuyến năng lượng)					
	Tháp điều áp; giếng đứng hoặc bể áp lực	Dung tích chứa (nghìn m ³)		>15	5 ÷ 15	1 ÷ <5	<1
		Chiều cao kết cấu chứa (m)		≥75	>28 ÷ <75	6 ÷ 28	<6
		Độ sâu ngầm (m)		>18	>6 ÷ 18	>3 ÷ 6	≤3
	Hầm thủy điện	Chiều cao cột nước chịu áp tĩnh (m)	>1.000	500 ÷ 1.000	100 ÷ <500	<100	
Diện tích mặt cắt ngang			≥100	30 ÷ <100	<30		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
		theo thông thủy của hầm (m ²)					
		Kết cấu vỏ hầm			Có kết cấu vỏ hầm	Không có kết cấu vỏ hầm	
	Tường chắn	Chiều cao lớn nhất tường chắn các loại (m)		>25	>15 ÷ 25	>8 ÷ 15	≤8
	Tuyến đường ống áp lực hở	Đường kính trong của ống (mm)		≥800	400 ÷ <800	150 ÷ <400	<150
		Chiều cao cột nước chịu áp tĩnh (m)	>500	>300 ÷ 500	>100 ÷ 300	≤100	
<p><i>Ghi chú:</i></p> <p>1. Cấp của công trình thủy điện là cấp cao nhất xác định được theo các tiêu chí phân cấp Nhà máy, Hồ chứa nước, Đập dâng nước (trong đó A, B, C là nhóm địa chất nền điển hình: Nhóm A nền là đá; Nhóm B nền là đất cát, đất hòn thô, đất sét ở trạng thái cứng và nửa cứng; Nhóm C nền là đất sét bão hòa nước ở trạng thái dẻo) và “Tuyến năng lượng”.</p> <p>Cấp công trình của “Tuyến năng lượng” là cấp cao nhất xác định được của các công trình trên tuyến năng lượng nêu tại điểm d mục 1.2.5.3 (trong đó xác định cấp công trình theo các tiêu chí phân cấp quy định cho từng công trình, lấy cấp cao nhất xác định được làm cấp công trình).</p> <p>Riêng đối với công trình thủy điện tích năng: Sau khi xác định được cấp theo quy định của mục này thì hạ xuống một cấp nhưng không nhỏ hơn cấp III trong mọi trường hợp.</p> <p>2. Cấp công trình của các công trình khác trên “Tuyến năng lượng” như Cửa nhận nước, Đường dẫn (kênh, cống), Kênh xả hoặc Hầm xả nước, ... được xác định theo cấp của “Tuyến năng lượng” quy định tại điểm d mục 1.2.5.3.</p>							

1.5. Sửa đổi mục 1.2.5.8 Công trình điện rác; mục 1.2.5.11 Đường dây và trạm biến áp Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.5	Công trình năng lượng						
	1.2.5.8 Công trình điện rác	TCS (MW)		>15	5 ÷ 15	<5	
	1.2.5.11 Đường dây và trạm biến áp	Điện áp (kV)	≥500	220	110	Cấp IV với quy mô ≤35	

1.6. Bổ sung mục 1.2.6.9 Kho chứa hóa chất nguy hiểm vào Bảng 1.2 Phân cấp công trình công nghiệp như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.2.6	Công trình hóa chất						
	1.2.6.9 Kho chứa hóa chất nguy hiểm (không bao gồm kho chứa vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ)	Sức chứa lớn nhất (tấn)		>1.000	>500 ÷ 1.000	>100 ÷ 500	≤100

1.7. Sửa đổi một số mục tại Bảng 1.4 Phân cấp công trình phục vụ giao thông vận tải (công trình giao thông) như sau:

1.7.1. Sửa đổi mục 1.4.1.1 Đường ô tô cao tốc và mục 1.4.1.2 Đường ô tô như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.4.1	Công trình đường bộ						
	1.4.1.1 Đường bộ cao tốc <i>Ghi chú: Đối với đường bộ cao tốc trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1</i>	Tốc độ thiết kế (km/h)	> 100	100	80; 60		

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	<i>Bảng 2 Phụ lục II.</i>						
	1.4.1.2 Đường bộ <i>Ghi chú: Đối với đường bộ trên cao (dạng cầu cạn) xét theo các tiêu chí tại Bảng này và quy mô kết cấu tại mục 2.5.1 Bảng 2 Phụ lục II.</i>	Lưu lượng xe thiết kế quy đổi (nghìn xe /ngày đêm) hoặc Tốc độ thiết kế (km/h)	>30 hoặc >100	10 ÷ 30 hoặc 100	3 ÷ <10 hoặc 80	0,5 ÷ <3 hoặc 60	<0,5 hoặc ≤40

1.7.2. Sửa đổi mục 1.4.4.1 Công trình sửa chữa phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà, ...) như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.4.4	Công trình đường thủy nội địa						
	1.4.4.1 Công trình sửa chữa phương tiện thủy nội địa (bến, ụ, triền, đà, ...)	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	≥5	3 ÷ <5	1,5 ÷ <3	0,75 ÷ <1,5	<0,75

1.7.3. Sửa đổi mục 1.4.5.1 Công trình bến cảng; khu chuyển tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão và mục 1.4.5.3 Luồng hàng hải như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.4.5	Công trình hàng hải						
	1.4.5.1 Công trình bến cảng, bến phao, cảng dầu khí ngoài khơi; khu chuyển tải; khu neo đậu; khu tránh, trú bão						
	a) Bến cảng, bến phao, cảng dầu khí ngoài khơi	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
	b) Bến cảng, bến phao tiếp	Tổng dung tích của	>150	>100 ÷ 150	>50 ÷ 100	>30 ÷ 50	≤30

	nhận hành khách	tàu (nghìn GT)					
	c) Khu chuyển tải; khu neo đầu; khu tránh, trú bão	Tải trọng của tàu (nghìn DWT)	>70	>40 ÷ 70	>20 ÷ 40	>5 ÷ 20	≤5
	1.4.5.3 Luồng hàng hải	Bề rộng luồng một làn B (m) và Chiều sâu chạy tàu H _{ct} (m)	B >190 H _{ct} ≥16	140 < B ≤190 14 ≤ H _{ct} <16	80 < B ≤140 8 ≤ H _{ct} <14	50 < B ≤80 5 ≤ H _{ct} <8	B ≤50 H _{ct} <5

1.7.4. Sửa đổi mục 1.4.6.2 Khu bay; mục 1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.4.6	Công trình hàng không						
	1.4.6.2. Khu bay (<i>Đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ và các công trình, kết cấu khác gắn liền với đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ, bao gồm: Lê vật liệu, Dải hãm phanh đầu, Dải phòng phụt, hệ thống rãnh biên và hệ thống đèn hiệu hàng không</i>) <i>Ghi chú: Các công trình liên quan khác thuộc khu bay (không bao gồm mục 1.4.6.2) được xác định cấp công trình tương ứng với loại công trình theo hướng dẫn tại Thông tư này</i>	Cấp sân bay theo quy định của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)	Cảng hàng không cấp từ 4E trở lên	Cảng hàng không cấp thấp hơn 4E			
	1.4.6.3 Các công trình bảo đảm hoạt động bay						
	a) Trung tâm kiểm soát không lưu/ Trung tâm kiểm soát đường dài	Mức độ quan trọng	Cấp đặc biệt với mọi quy mô				
	b) Đài kiểm soát không lưu/ Đài kiểm soát tại sân hoặc Trung tâm kiểm soát tiếp cận/cơ sở kiểm soát tiếp cận		Cảng hàng không quốc tế	Cảng hàng không, sân bay nội địa			
c) Trạm radar	Cấp I với mọi quy mô						
d) Các công trình đảm bảo hoạt động bay khác bao gồm: Hệ thống quan trắc khí tượng tự động	Cấp IV với mọi quy mô						

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	AWOS, Đài dẫn đường DVOR/DME, ILS...(bao gồm cả hệ thống thiết bị khu bay)						

1.8. Bổ sung mục 1.5.1.4 Trạm bơm; mục 1.5.1.5 Cống đồng bằng; mục 1.5.1.6 Hệ thống dẫn chuyển nước; mục 1.5.1.7 Đường ống và mục 1.5.1.8 Bờ bao và sửa đổi, bổ sung nội dung ghi chú tại Bảng 1.5 Phân cấp công trình phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.5.1	Công trình thủy lợi						
	1.5.1.4 Trạm bơm						
	a) Trạm bơm tiêu, trạm bơm tưới tiêu kết hợp	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)	≥360	180 ÷ <360	72 ÷ <180	3,6 ÷ <72	<3,6
	b) Trạm bơm tưới	Tổng lưu lượng (nghìn m ³ /h)			≥12	2 ÷ <12	<2
	1.5.1.5 Cống đồng bằng <i>Ghi chú: Đối với các cống qua đập, tràn xả lũ phân cấp theo công trình đập, hồ chứa</i>	Chiều rộng thông nước (m)		>20 (>30)	10 ÷ 20 (20 ÷ 30)	1,5 ÷ <10 (3 ÷ <20)	<1,5 (<3)
	1.5.1.6 Hệ thống dẫn, chuyển nước						
	a) Hệ thống tiêu, thoát nước, tưới tiêu kết hợp (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50 (≥100)	20 ÷ <50 (50 ÷ <100)	1,5 ÷ <20 (3 ÷ <50)	<1,5 (<3)
b) Hệ thống cấp, tưới nước (Kênh, mương, rạch, xi phông, cầu máng)	Lưu lượng (m ³ /s)	-	≥20 (≥40)	10 ÷ <20 (20 ÷ <40)	0,5 ÷ <10 (1 ÷ < 20)	<0,5 (<1)	

	c) Tuynel	Lưu lượng (m ³ /s)		≥50 (≥100)	20 ÷ <50 (50 ÷ <100)	1,5 ÷ <20 (3 ÷ <50)	<1,5 (<3)
	1.5.1.7 Đường ống	Lưu lượng (m ³ /s)		>1,8	1,5 ÷ ≤1,8	0,025 ÷ <1,5	< 0,025
	1.5.1.8 Bờ bao	Diện tích khu vực bảo vệ (nghìn ha)			≥10	0,5 ÷ <10	<0,5

Ghi chú:

- Trị số trong (...) áp dụng đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.
- Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (NN&PTNT) khác có mục đích sử dụng phù hợp với loại công trình nêu trong Bảng 1.5 thì sử dụng Bảng 1.5 để xác định cấp theo mức độ quan trọng hoặc quy mô công suất.
- Đối với dự án đầu tư xây dựng công trình NN&PTNT khác có tính chất đặc thù (xây dựng cơ sở chăn nuôi, trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy sản, xây dựng nông thôn mới, giáo dục phục vụ NN&PTNT,...), trong các dự án này thường bao gồm các loại công trình như: Công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật, thủy sản, v.v... nếu không xác định được cấp theo Bảng 1.5 thì theo từng trường hợp cụ thể để vận dụng phân cấp phù hợp theo nguyên tắc phân cấp quy định tại Thông tư này.
- Tham khảo các ví dụ xác định cấp công trình NN&PTNT trong Phụ lục III.

1.9. Bổ sung Mục 1.6 Công trình thuộc dự án lấn biển hoặc hạng mục lấn biển thuộc dự án đầu tư; công trình san lấp tạo mặt bằng độc lập vào Phụ lục I như sau:

STT	Loại công trình	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
1.6	Công trình thuộc dự án lấn biển hoặc hạng mục lấn biển thuộc dự án đầu tư; công trình san lấp tạo mặt bằng độc lập						
	1.6.1 Công trình thuộc dự án lấn biển hoặc hạng mục lấn biển thuộc dự án đầu tư	Diện tích (ha)			≥300	300<	
	1.6.2 Công trình san lấp tạo mặt bằng độc lập	Diện tích (ha)			>60	10 ÷ 60	<10

Phụ lục II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II PHÂN CẤP CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG THEO QUY MÔ KẾT CẤU THÔNG TƯ SỐ 06/2021/TT-BXD

(Ban hành kèm theo Thông tư số /202.../TT-BXD ngày tháng năm 202... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

2.1. Sửa đổi điểm a Mục 2.1 Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.1	<p>2.1.1 Nhà, Kết cấu dạng nhà <i>Cấp công trình của nhà ở riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ kết hợp các mục đích dân dụng khác được xác định theo quy mô kết cấu quy định tại mục này. Nhà ở biệt thự không thấp hơn cấp III.</i></p> <p>2.1.2 Công trình nhiều tầng có sàn (không bao gồm kết cấu mục 2.2)</p> <p>2.1.3 Kết cấu nhịp lớn dạng khung (không bao gồm kết cấu mục 2.3 và 2.5) <i>Ví dụ: Cổng chào, nhà cầu, cầu băng tải, khung treo biển báo giao thông, kết cấu tại các trạm thu phí trên các tuyến giao thông và các kết cấu nhịp lớn tương tự khác.</i></p>	a) Chiều cao (m)	>150	>75 ÷ 150	>28 ÷ 75	>6 ÷ 28	≤6

2.2 Sửa đổi, bổ sung Mục 2.5.1 Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.5	Cầu (trong công trình giao thông)						
	2.5.1 Cầu đường bộ: - Cầu loại dây văng, dây võng, Extradosed, đúc	a) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	> 150	> 100 ÷ 150	> 42 ÷ 100	> 25 ÷ 42	≤ 25

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
	hẫng cân bằng, vòm: Xét theo tiêu chí a. - Các loại cầu còn lại: Cấp công trình là cấp cao nhất xét theo các tiêu chí a,b. 2.5.2 Cầu đường sắt: Cấp công trình là cấp cao nhất xét theo các tiêu chí b, c.	b) Chiều cao trụ cầu (m)	> 50	30 ÷ 50	15 ÷ < 30	6 ÷ < 15	< 6
		c) Nhịp kết cấu lớn nhất (m)	> 100	50 ÷ 100	25 ÷ < 50	< 25	

2.3 Sửa đổi mục 2.6.1 Hàm Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.6	2.6.1 Hàm (hàm giao thông đường bộ, đường sắt; hàm thủy lợi...) <i>Mục này không bao gồm các loại hàm sau: hàm thủy điện, hầm tàu điện ngầm, hầm dạng tụy nen kỹ thuật trong các nhà máy (mục 2.10.4.b) và hầm mỏ khai thác tài nguyên, khoáng sản.</i>	a) Tổng chiều dài (m)	>1.500	500 ÷ 1.500	100 ÷ <500	<100	
		b) Diện tích mặt cắt ngang theo kích thước thông thủy của hàm (m ²)		≥100	30 ÷ <100	<30	
		c) Kết cấu vỏ hàm			Có kết cấu vỏ hàm	Không có kết cấu vỏ hàm	

2.4. Sửa đổi mục 2.12.1 Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.12	Cảng đường thủy nội địa						
	2.12.1 Cảng, bến hàng hóa, bến hành khách, cầu cảng đường thủy nội địa	Độ sâu khai thác vùng nước cảng / bến (m)	≥7	4,5 ÷ <7	3 ÷ <4,5	2 ÷ <3	<2

2.5. Sửa đổi mục 2.13 Âu tàu Bảng 2 Phân cấp công trình xây dựng theo quy mô kết cấu như sau:

STT	Loại kết cấu	Tiêu chí phân cấp	Cấp công trình				
			Đặc biệt	I	II	III	IV
2.12	Âu tàu	Độ sâu khai thác âu tàu (m)	≥ 6	$4,5 \div < 6$	$2,5 \div < 4,5$	$1,7 \div < 2,5$	$< 1,7$

Phụ lục III

BỔ SUNG VÍ DỤ XÁC ĐỊNH CẤP CÔNG TRÌNH TẠI PHỤ LỤC SỐ III THÔNG TƯ SỐ 06/2021/TT-BXD

(Ban hành kèm theo Thông tư số /202.../TT-BXD ngày tháng năm 202... của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

3.13. Ví dụ 13: Dự án đầu tư xây dựng ga hành khách đường sắt, gồm có các công trình:

- A1: Đường sắt trong ga; tốc độ thiết kế 100Km/h;
- A2: Cầu vượt dành cho người đi bộ trong ga. Chiều rộng mặt cầu 3,5m, nhịp lớn nhất dài 40m;
- A3: Nhà ga 02 tầng, tổng diện tích sàn 500m².
- A4: Mái che phục vụ hành khách lên xuống tàu. Diện tích S=1.000m², vì kèo khẩu độ 9m, chiều cao mái 4,5m.
- A5: Nhà kho chứa hàng: Diện tích 2.000m², vì kèo khẩu độ 12m, chiều cao 8m.

Dự án đầu tư xây dựng nhà ga hành khách là một tổ hợp công trình gồm có 05 công trình từ A1 đến A5. Cấp của các công trình này được xác định như sau:

a) Xác định cấp các công trình trong khu ga

- Công trình (A1) Đường sắt: Tương ứng với mục 1.4.2.2 Bảng 1.4 Phụ lục 1 (loại công trình giao thông); Cấp của công trình được xác định theo tốc độ thiết kế là Cấp II;
- Công trình (A2) Cầu vượt dành cho người đi bộ trong ga không có trong bảng 1.4 phụ lục 1, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.5.3 (công trình giao thông); Cấp công trình xác định theo nhịp kết cấu là cấp III;
- Công trình (A3) Nhà ga đường sắt không có trong bảng 1.4 phụ lục 1, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.2.1 (công trình có kết cấu dạng nhà – công trình dân dụng); Cấp công trình xác định theo số tầng là cấp III.
- Công trình (A4) Mái che phục vụ hành khách lên xuống tàu không có trong bảng 1.4 phụ lục 1, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.2.1 (công trình có kết cấu dạng nhà - công trình dân dụng); Cấp công trình xác định theo chiều cao và nhịp kết cấu là cấp IV.
- Công trình (A5) Nhà kho chứa hàng không có trong bảng 1.4 phụ lục 1, vì vậy cấp công trình được xác định theo loại kết cấu. Theo Bảng 2 Phụ lục II, công trình này tương ứng với mục 2.2.1 (công trình có kết cấu dạng nhà - công trình dân dụng); Cấp công trình xác định theo chiều cao là cấp III.

b) Áp dụng cấp công trình trong quản lý các hoạt động đầu tư xây dựng: Cách xác định xem Ví dụ 1 của Phụ lục này.”